BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

ÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

ho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

đã được soát xét)

Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300408946, CN=Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.18 09:07:55+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.1

HLB WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 46
Bảng cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 46
Phụ lục 01 - Thông tin so sánh	47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài Chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 11 ngày 13 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102, Nguyễn Đình Chiểu, phường Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông: Lê Ngọc Quang	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Thân	Thành viên
Bà: Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên
Ông: Mai Thanh Bình	Thành viên
Bà: Vũ Thanh Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông: Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc
Ông: Hồ Thái Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Võ Văn Nhật Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Cao Minh Kiệm	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

Ông: Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban
Bà: Đặng Thị Hà	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Nguyễn Thân - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N:0300408946-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thân
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Số: 140826.025 /BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 36 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả về việc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN.BHD. Công ty đã nhận được các tài liệu sau: Bản án số 32/2024/KDTM-PT ngày 12/06/2024, Quyết định số 31/2025/QĐ-TBPS ngày 19/11/2025 và Quyết định số 48/2026/QĐ-PT ngày 25/05/2026. Hiện tại Công ty đã thực hiện công bố thông tin về tuyên bố phá sản Công ty MVI và đang dự kiến thực hiện các biện pháp xử lý tài chính liên quan đến khoản đầu tư và các khoản phải thu của Công ty này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**590.803.932.851**	**452.848.063.341**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**170.723.449.747**	**76.061.439.715**
111	1. Tiền		73.136.257.966	49.961.439.715
112	2. Các khoản tương đương tiền		97.587.191.781	26.100.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**94.017.195.208**	**8.180.493.151**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		94.017.195.208	8.180.493.151
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**197.603.507.348**	**257.307.525.170**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	248.938.116.950	309.772.997.537
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.470.148.065	3.067.679.432
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	10.713.261.196	9.076.867.064
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(64.518.018.863)	(64.610.018.863)
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**119.985.221.196**	**103.329.896.175**
141	1. Hàng tồn kho		123.759.748.267	108.732.923.984
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.774.527.071)	(5.403.027.809)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**8.474.559.352**	**7.968.709.130**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	5.456.872.638	494.089.999
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.017.686.714	7.267.948.561
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	206.670.570

BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**25.002.697.835**	**89.939.344.868**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**101.800.000**	**82.700.000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	101.800.000	82.700.000
220	**II. Tài sản cố định**		**17.397.279.142**	**18.131.180.524**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	12.079.918.157	12.763.742.759
222	*- Nguyên giá*		*156.881.480.798*	*157.793.445.714*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(144.801.562.641)*	*(145.029.702.955)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.317.360.985	5.367.437.765
228	*- Nguyên giá*		*9.002.032.847*	*9.002.032.847*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.684.671.862)*	*(3.634.595.082)*
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**1.919.935.193**	**2.403.669.993**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.919.935.193	2.403.669.993
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**3.141.722.668**	**3.335.331.170**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.141.722.668	3.335.331.170
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2.441.960.832**	**65.986.463.181**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	2.441.960.832	63.637.443.346
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	-	2.349.019.835
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**615.806.630.686**	**542.787.408.209**

BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**161.307.137.027**	**190.912.358.930**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**157.052.367.817**	**186.652.589.720**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	61.632.380.626	81.065.059.807
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		722.156.053	835.940.822
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	4.309.720.231	4.386.390.401
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	26.052.491.133	3.049.309.173
315	5. Phải trả người lao động		10.456.960.838	42.770.522.935
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.602.969.638	4.468.560.389
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.297.041.372	8.527.024.093
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	39.680.754.306	39.844.689.433
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.297.893.620	1.705.092.667
330	**II. Nợ dài hạn**		**4.254.769.210**	**4.259.769.210**
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	-	5.000.000
342	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	4.254.769.210	4.254.769.210
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**20**	**454.499.493.659**	**351.875.049.279**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		76.070.510.085	67.689.132.298
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		124.183.459.620	29.216.529.468
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*17.405.799.614*	*4.820.797.943*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*106.777.660.006*	*24.395.731.525*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.248.733.139	7.972.596.698
430	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**615.806.630.686**	**542.787.408.209**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Vân Anh	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**272.337.000.283**	**184.177.138.736**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	28.177.694.915	6.644.769.394
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**244.159.305.368**	**177.532.369.342**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**181.710.257.729**	**122.817.864.080**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**62.449.047.639**	**54.714.505.262**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.875.814.074	1.723.096.396
23	8. Chi phí tài chính	26	4.439.254.244	6.887.332.730
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*1.355.271.001*	*801.744.437*
25	9. Chi phí bán hàng	27	31.796.434.749	24.071.152.274
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25.160.470.693	23.349.096.318
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(53.077.992)	(497.555.806)
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.875.624.035** -	**1.632.464.530**
31	13. Thu nhập khác	29	192.228.455.152	167.244.262
32	14. Chi phí khác	30	62.771.712.650	11.680.840
40	**15. Lợi nhuận khác**		**129.456.742.502**	**155.563.422**
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**133.332.366.537**	**1.788.027.952**
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	24.205.686.696	215.116.139
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	2.349.019.835	608.000.000
60	**19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**106.777.660.006**	**964.911.813**
61	**20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**106.508.916.200**	**776.008.397**
62	**21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**268.743.806**	**188.903.416**
70	**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**4.365**	**32**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Vân Anh	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***133.332.366.537***	***1.788.027.952***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(132.136.699.702)***	***3.007.146.768***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(178.063.534)	2.798.949.316
03	- Các khoản dự phòng		(1.720.500.738)	680.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(257.473.706)	(808.304.368)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(131.335.932.725)	(465.242.617)
06	- Chi phí đi vay		1.355.271.001	801.744.437
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***1.195.666.835***	***4.795.174.720***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		68.339.881.351	75.306.220.847
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.026.824.283)	(25.747.656.348)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(64.502.982.745)	(64.872.484.443)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(6.525.997.716)	(5.248.492.571)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(1.355.271.001)	(804.440.650)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.722.791.516)	(3.168.347.543)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.974.178.740	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.204.658.500)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(12.624.140.335)***	***(20.944.684.488)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(896.566.500)	(3.279.962.722)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		191.872.307.182	115.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(85.217.962.331)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.415.931.636	573.575.552
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***108.173.709.987***	***(2.590.478.079)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		47.227.228.883	46.070.253.022
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(47.391.164.010)	(46.148.822.484)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(723.863.559)	(834.083.668)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(887.798.686)***	***(912.653.130)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**94.661.770.966**	**(24.447.815.697)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**76.061.439.715**	**73.279.893.725**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		239.066	(339.137.875)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**170.723.449.747**	**48.492.940.153**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Vân Anh	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài Chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 11 ngày 13 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102, Nguyễn Đình Chiểu, phường Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 339 người (tại ngày 1 tháng 01 năm 2026 là: 345 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại thuốc bảo vệ thực vật.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, doanh thu thuần của Công ty đạt 244,16 tỷ VND, tăng 66,63 tỷ VND (tương đương 37,53%) so với kỳ trước, Giá vốn hàng bán kỳ này đạt 181,71 tỷ VND, tăng tăng 58,89 tỷ VND (tương đương 47,95%) so với kỳ trước. Điều này, phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn duy trì đà tăng trưởng và nhu cầu tiêu thục sản phẩm được cải thiện

Trong kỳ, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Đức Hòa. Cụ thể, Công ty ghi nhận doanh thu từ thanh lý lô đất tại Khu công nghiệp Đức Hòa là 191,57 tỷ VND, trong khi giá trị còn lại của lô đất là 62,76 tỷ VND. Giao dịch này đã tạo ra lợi nhuận khác đáng kể, làm cho lợi nhuận khác kỳ này đạt 129,46 tỷ VND, tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

1.5. Cấu trúc tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

- **Các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2026:** xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/ 01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 39 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Ước tính chi phí phải trả;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- Chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định, chi phí đăng kí lưu hành sản phẩm được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 02 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.318.296.694	565.297.456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.817.961.272	49.396.142.259
Các khoản tương đương tiền	97.587.191.781	26.100.000.000
	170.723.449.747	**76.061.439.715**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Giá trị
			VND
Tiền gửi không kỳ hạn			
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn	VND	Không kỳ hạn	38.384.711.956
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	Không kỳ hạn	9.603.923.618
- Các ngân hàng khác	VND	Không kỳ hạn	23.658.257.053
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	USD	Không kỳ hạn	135.818.885
- Các ngân hàng khác	USD	Không kỳ hạn	35.249.760
			71.817.961.272

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	VND	01 tháng - 02 tháng	5%	90.087.191.781
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	VND	01 tháng	4,75%	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	01 tháng	4,75%	1.500.000.000
				97.587.191.781

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	***94.017.195.208***	***94.017.195.208***	**-**	***8.180.493.151***	***8.180.493.151***	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.122.054.795	5.122.054.795	-	5.102.945.205	5.102.945.205	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	3.095.907.536	3.095.907.536	-	3.077.547.946	3.077.547.946	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	85.799.232.877	85.799.232.877	-	-	-	-
	94.017.195.208	**94.017.195.208**	**-**	**8.180.493.151**	**8.180.493.151**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	06 tháng	5,40%	5.122.054.795
- Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	06 tháng	6,00%	3.095.907.536
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	06 tháng	7,80%	85.799.232.877
				94.017.195.208

b) Đầu tư vào công ty liên kết

		Cuối kỳ			Đầu năm		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				**3.141.722.668**			**3.335.331.170**
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	3.141.722.668	30,22%	30,22%	3.182.265.669
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	-	50,00%	50,00%	153.065.501
				3.141.722.668			**3.335.331.170**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 38.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***618.668.500***	***(618.668.500)***	***618.668.500***	***(618.668.500)***
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
Bên khác	***248.319.448.450***	***(58.827.445.583)***	***309.154.329.037***	***(58.919.445.583)***
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	(17.848.353.875)	17.848.353.875	(17.848.353.875)
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.623.261.271	(2.623.261.271)	2.623.261.271	(2.623.261.271)
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	(1.958.560.218)	1.958.560.218	(1.958.560.218)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	(2.481.860.476)	2.481.860.476	(2.481.860.476)
- Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	(2.057.898.080)	2.057.898.080	(2.057.898.080)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	(1.682.408.386)	1.682.408.386	(1.682.408.386)
- Công ty Cổ phần Việt Thắng Group	8.065.919.400		9.697.472.400	-
- Vipesco Cambo Co Ltd.	29.377.030.527		33.712.221.433	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Quang	-		2.232.813.684	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	171.355.158.485	(19.306.105.545)	223.990.481.482	(19.398.105.545)
	248.938.116.950	**(59.446.114.083)**	**309.772.997.537**	**(59.538.114.083)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	***2.470.148.065***	***(356.808.359)***	***3.067.679.432***	***(356.808.359)***
- Công ty TNHH Nông Hưng	125.000.000	(125.000.000)	125.000.000	(125.000.000)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	(73.474.940)	73.474.940	(73.474.940)
- Iprochem Company Limited	-	-	975.949.000	-
- Viện nghiên cứu ngô	-	-	302.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.251.673.125	(138.333.419)	1.571.255.492	(138.333.419)
	2.470.148.065	**(356.808.359)**	**3.067.679.432**	**(356.808.359)**

7. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng	3.196.137.012	-	2.295.107.302	-
+ Nguyễn Thân	*720.828.579*	-	*395.828.579*	
+ Trần Thanh Bình	*683.978.443*	-	*723.451.443*	
+ Các đối tượng khác	*1.791.329.990*	-	*1.175.827.280*	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.647.571.093	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
+ Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	*2.405.732.521*	*(2.405.732.521)*	*2.405.732.521*	*(2.405.732.521)*
+ Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	*241.838.572*	-	-	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Khoản phải thu Giá trị đầu tư vào Dự án Nam Định không thể tiếp tục thực hiện (*)	2.181.818.182	(2.181.818.182)	2.181.818.182	(2.181.818.182)
- Phải thu khác	762.781.181	(127.545.718)	269.255.331	(127.545.718)
	10.713.261.196	**(4.715.096.421)**	**9.076.867.064**	**(4.715.096.421)**

(*) Phản ánh số dư phải thu phần chi phí còn lại chưa thu hồi được của Dự án Nam Định, trong năm 2025, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng toàn bộ phần số dư này.

b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	101.800.000	-	82.700.000	-
	101.800.000	**-**	**82.700.000**	**-**
c) Trong đó phải thu là các bên liên quan				
- Nguyễn Thân	720.828.579	-	395.828.579	-
	720.828.579	**-**	**395.828.579**	**-**

8. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng	***59.873.043.239***	***426.929.156***	***59.965.043.239***	***426.929.156***
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.623.261.271	-	2.623.261.271	-
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	-	2.481.860.476	-
Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	-	2.057.898.080	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
Các đối tượng khác	20.351.703.201	426.929.156	20.443.703.201	426.929.156
+ Trả trước cho người bán	***998.888.944***	***642.080.585***	***998.888.944***	***642.080.585***
Công ty TNHH Nông Hưng	125.000.000	-	125.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	20.000.000	-	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	-	73.474.940	-
Các đối tượng khác	780.414.004	642.080.585	780.414.004	642.080.585

	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khác	***7.613.728.928***	***2.898.632.507***	***7.613.728.928***	***2.898.632.507***
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	2.405.732.521	-	2.405.732.521	-
Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị	26.598.000	-	26.598.000	-
Khoản phải thu Dự án Nam Định không thể tiếp tục thực hiện	2.181.818.182	-	2.181.818.182	-
Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	1.924.953.728	1.924.953.728	1.924.953.728
Các đối tượng khác	1.074.626.497	973.678.779	1.074.626.497	973.678.779
	68.485.661.111	**3.967.642.248**	**68.577.661.111**	**3.967.642.248**

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	144.090.301	-	1.024.552.800	-
- Nguyên liệu, vật liệu	58.525.330.259	(2.580.284.229)	56.070.262.258	(2.580.284.229)
- Công cụ, dụng cụ	16.394.000	-	33.960.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.329.100.095	-	-	-
- Sản phẩm	57.464.579.025	(1.149.949.211)	47.146.428.937	(2.778.449.949)
- Hàng hóa	6.280.254.587	(44.293.631)	4.457.719.989	(44.293.631)
	123.759.748.267	**(3.774.527.071)**	**108.732.923.984**	**(5.403.027.809)**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- ***Mua sắm***	***1.250.000.000***	-	-	-
Mua xe ô tô	1.250.000.000	-	-	-
- **Xây dựng cơ bản**	**669.935.193**	-	**2.403.669.993**	-
Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 [1]	-	-	1.879.660.726	-
Dự án di dời Nhà máy Bình Dương	669.935.193	-	524.009.267	-
	1.919.935.193	-	**2.403.669.993**	-

[1] Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" được Công ty dự kiến đầu tư xây dựng tại Khu công nghiệp Đức Hòa 1, trên lô đất thuê trong thời hạn từ năm 2020 đến năm 2058.

Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất đối với khu đất có diện tích 47.274 m2 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ2025 ngày 24/12/2025. (Xem thêm tại thuyết minh 13)

Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua chấm dứt hoạt động Dự án Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc BVTV tại tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 20/06/2026.

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng lô đất tại tô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An theo hợp đồng mua bán số 23/2026/HĐMB ngày 14/04/2026 với Công ty TNHH Sản xuất thương mại nguyên vật liệu mới Trung Việt, đồng thời đưa phần chi phí đầu tư xây dựng dự án này và chi phí thuê lại quyền sử dụng đất vào chi phí trong kỳ.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61.051.270.502	51.207.272.522	36.498.772.165	6.080.230.525	2.955.900.000	157.793.445.714
- Mua trong kỳ	-	504.392.800	-	392.173.700	-	896.566.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.641.531.416)	(167.000.000)	-	(1.808.531.416)
Số dư cuối kỳ	**61.051.270.502**	**51.711.665.322**	**34.857.240.749**	**6.305.404.225**	**2.955.900.000**	**156.881.480.798**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.389.921.521	50.253.384.629	30.329.529.138	5.100.967.667	2.955.900.000	145.029.702.955
- Khấu hao trong kỳ	790.617.972	132.783.981	550.969.981	106.019.168	-	1.580.391.102
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.641.531.416)	(167.000.000)	-	(1.808.531.416)
Số dư cuối kỳ	**57.180.539.493**	**50.386.168.610**	**29.238.967.703**	**5.039.986.835**	**2.955.900.000**	**144.801.562.641**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.661.348.981	953.887.893	6.169.243.027	979.262.858	-	12.763.742.759
Tại ngày cuối kỳ	**3.870.731.009**	**1.325.496.712**	**5.618.273.046**	**1.265.417.390**	**-**	**12.079.918.157**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá	Giá trị thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng	Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng
		VND	VND	VND
- Máy phát điện 75KV	Đã thanh lý	167.000.000	41.818.182	41.818.182
- Xe Zinger 8 chỗ 52P 9181	Đã thanh lý	515.920.255	60.909.091	60.909.091
- Xe Toyota Hilux 51L-91852	Đã thanh lý	593.748.343	124.545.455	124.545.455
- Xe Ford Ranger 51C-04531	Đã thanh lý	531.862.818	74.545.454	74.545.454

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.986.399.892 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Số dư cuối kỳ	**7.620.432.847**	**1.381.600.000**	**9.002.032.847**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.252.995.082	1.381.600.000	3.634.595.082
- Khấu hao trong kỳ	50.076.780	-	50.076.780
Số dư cuối kỳ	**2.303.071.862**	**1.381.600.000**	**3.684.671.862**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.367.437.765	-	5.367.437.765
Tại ngày cuối kỳ	**5.317.360.985**	**-**	**5.317.360.985**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.525.029.445 VND;
- Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất với các thông tin chi tiết sau:

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.470m2 tại Ấp 4, xã Mộc Hóa, tỉnh Tây Ninh. Nguyên giá tại thời điểm 30/06/2026 là 4.373.372.217 VND, có thời hạn sử dụng đến ngày 22/07/2060. Mục đích sử dụng: Đất thương mại,

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 350m2 tại Ấp 4, xã Mộc Hóa, tỉnh Tây Ninh. Nguyên giá tại thời điểm 30/06/2026 là 1.487.541.570 VND, có thời hạn sử dụng lâu dài. Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ.

Và quyền sử dụng có thời hạn và không thời hạn của các lô đất tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Nghệ An, Thành phố Huế, được sử dụng làm văn phòng, nhà kho Chi nhánh 1 và Chi nhánh 2.

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	456.486.258	85.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	57.938.514	51.939.999
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	35.646.411	80.491.127
- Chi phí sửa chữa định kỳ chờ phân bổ	96.860.163	104.451.319
- Chi phí thuê đất	4.451.433.907	-
- Các khoản khác	358.507.385	172.207.554
	5.456.872.638	**494.089.999**
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An [1]	-	61.298.045.627
- Chi phí sửa chữa định kỳ chờ phân bổ	1.507.937.332	1.378.634.054
- Các khoản khác	934.023.500	960.763.665
	2.441.960.832	**63.637.443.346**

[1] Chi tiết tại Thuyết minh số 10.

14. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	24.435.205.309	43.301.458.892	31.981.679.886	35.754.984.315
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	15.409.484.124	3.925.769.991	15.409.484.124	3.925.769.991
	39.844.689.433	**47.227.228.883**	**47.391.164.010**	**39.680.754.306**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Bên khác							**39.680.754.306**	**39.844.689.433**
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019	VND	Thả nổi theo từng GNN	06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	35.754.984.315	24.435.205.309
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	90/98048/25-DN1/N-CTD ngày 30/05/2025	VND	Thả nổi theo từng GNN	06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	3.925.769.991	15.409.484.124
							39.680.754.306	**39.844.689.433**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Bên khác	***61.632.380.626***	***81.065.059.807***
- Công ty TNHH Hóa sinh Hội Phong - Đồng Lư Chiết Giang	7.481.938.200	10.642.855.730
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	3.186.974.530	4.096.084.330
- Công ty TNHH SUN	5.102.481.600	2.558.108.720
- Jiangsui Sinamyang International Group Co., Ltd	-	9.147.609.543
- Bailing Agrochemical Co.,ltd	2.228.331.750	266.407.700
- Shandong Rainbow Agrosciences Co.,Ltd.	-	2.492.626.500
- Công ty TNHH Thuốc Bảo vệ thực vật Đồng Vàng	7.215.852.300	752.493.000
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	10.066.440.800	10.838.822.400
- Phải trả các đối tượng khác	26.350.361.446	40.270.051.884
	61.632.380.626	**81.065.059.807**

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận các năm trước năm 2025 (*)	4.309.720.231	4.386.390.401
	4.309.720.231	**4.386.390.401**

(*) Khoản phải trả cổ tức trước năm 2025 Công ty đã thực hiện thông báo chi trả đến cổ đông theo quy định, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại một số cổ đông chưa lưu ký chứng khoán chưa đến nhận. Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi và thực hiện chi trả khi cổ đông đến nhận theo quy định.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	353.081.286	18.210.693.084	17.546.166.998	-	1.017.607.372
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.182.291.206	24.205.686.696	4.722.791.516	-	21.665.186.386
- Thuế thu nhập cá nhân	-	513.936.681	2.649.158.570	2.541.533.028	-	621.562.223
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	206.670.570	-	8.885.462.907	5.930.657.185	-	2.748.135.152
	206.670.570	**3.049.309.173**	**53.951.001.257**	**30.741.148.727**	**-**	**26.052.491.133**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đi vay	72.755.991	24.449.797
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại	3.200.939.135	2.751.627.784
- Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng	2.306.793.065	695.162.528
- Chi phí phải trả khác	1.022.481.447	997.320.280
	6.602.969.638	**4.468.560.389**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.665.053.753	1.794.572.073
- Bảo hiểm xã hội	42.271.965	38.069.745
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	196.000.000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.393.715.654	6.694.382.275
Phải trả cán bộ công nhân viên	*48.845.000*	*153.000.000*
Các quỹ xã hội của Công ty	-	*27.597.299*
Vật tư, hàng hóa mượn phải trả	*959.132.964*	*5.714.141.287*
Sản phẩm lỗi kỹ thuật phải trả khách hàng	*462.599.887*	*371.397.359*
Phải trả khác	*923.137.803*	*428.246.330*
	4.297.041.372	**8.527.024.093**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	5.000.000
	-	**5.000.000**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**244.607.920.000**	**64.069.110.176**	**2.388.870.815**	**25.184.308.431**	**7.984.108.457**	**344.234.317.879**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	776.008.397	188.903.416	964.911.813
Tăng khác	-	-	-	354.991	-	354.991
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.092.320.403)	(50.205.956)	(2.142.526.359)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	3.620.022.122	-	(3.620.022.122)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng người quản lý công ty	-	-	-	(205.125.000)	-	(205.125.000)
Chia cổ tức 2024	-	-	-	(13.453.435.600)	(953.913.167)	(14.407.348.767)
Số dư cuối kỳ trước	**244.607.920.000**	**67.689.132.298**	**2.388.870.815**	**6.589.768.694**	**7.168.892.750**	**328.444.584.557**
Số dư đầu năm nay	**244.607.920.000**	**67.689.132.298**	**2.388.870.815**	**29.216.529.468**	**7.972.596.698**	**351.875.049.279**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	106.508.916.200	268.743.806	106.777.660.006
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	(150.815.384)	(49.630.368)	(200.445.752)
Phân phối lợi nhuận năm 2025 tại Công ty con	-	-	-	-	(942.976.997)	(942.976.997)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại Công ty mẹ	-	-	-	(2.869.262.367)	-	(2.869.262.367)
Phân phối lợi nhuận 2025 tại Công ty mẹ	-	8.381.377.787	-	(8.381.377.787)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi 2025 tại Công ty liên kết	-	-	-	(201.454.337)	-	(201.454.337)
Tăng khác	-	-	-	60.923.827	-	60.923.827
Số dư cuối kỳ này	**244.607.920.000**	**76.070.510.085**	**2.388.870.815**	**124.183.459.620**	**7.248.733.139**	**454.499.493.659**

Theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên số 22/2026/NQ-HĐTV ngày 25 tháng 03 năm 2026, Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận còn lại năm 2025 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ (1)	Các công ty con phân phối cho		(3) = (1) + (2)
		Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát (2)	
		VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	8.381.377.787	-	-	8.381.377.787
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.394.679.368	150.815.384	49.630.368	2.444.309.736
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	474.583.000	-	-	474.583.000
Chi trả cổ tức	-	2.865.492.292	942.976.996	942.976.996

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00	124.750.080.000	51,00
Ông Nguyễn Đức Thuấn	49.487.200.000	20,23	49.487.200.000	20,23
Bà Lâm Thị Mai	20.629.800.000	8,43	20.629.800.000	8,43
Cổ đông khác	49.740.840.000	20,34	49.740.840.000	20,34
	244.607.920.000	**100**	**244.607.920.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*4.386.390.401*	*4.603.786.331*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	*13.453.435.600*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	13.453.435.600
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*76.670.170*	*146.172.500*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	76.670.170	146.172.500
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*4.309.720.231*	*17.911.049.431*

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.460.792*	*24.460.792*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.460.792*	*24.460.792*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	76.070.510.085	67.689.132.298
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	78.459.380.900	**70.078.003.113**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Thành phố Huế,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty con ký hợp đồng thuê đất tại khu phố 1, đường Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích sản xuất thuốc nông dược vi sinh. Diện tích khu đất thuê là 6.616,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu năm
Đô la Mỹ	USD	6.551,88	157.384,76

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	269.153.338.978	179.795.244.103
Doanh thu gia công	3.087.111.305	4.018.161.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ	96.550.000	363.733.333
	272.337.000.283	**184.177.138.736**

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	3.985.154.700	2.298.094.512
- Giảm giá hàng bán	-	4.346.674.882
- Hàng bán bị trả lại	24.192.540.215	-
	28.177.694.915	**6.644.769.394**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	180.792.862.758	118.654.156.510
Giá vốn của hoạt động gia công	2.545.895.709	3.463.707.570
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.628.500.738)	700.000.000
	181.710.257.729	**122.817.864.080**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.980.484.562	580.887.332
Cổ tức, lợi nhuận được chia	241.838.572	266.002.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	396.017.234	418.406.170
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	257.473.706	457.800.894
	2.875.814.074	**1.723.096.396**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	241.838.572	266.002.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	1.355.271.001	801.744.437
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.664.355.334	4.659.744.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	394.431.629	1.425.843.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	25.196.280	-
	4.439.254.244	**6.887.332.730**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.717.744.296	192.490.086
Chi phí nhân công	13.299.059.201	12.276.339.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.231.224	396.724.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.615.750.748	5.480.119.754
Chi phí khác bằng tiền	6.907.649.280	5.725.478.672
	31.796.434.749	**24.071.152.274**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.616.737	977.915.592
Chi phí nhân công	12.087.821.348	10.626.018.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	516.163.299	404.249.516
Thuế, phí, và lệ phí	856.022.625	43.558.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.971.078.931	9.073.205.091
Chi phí khác bằng tiền	2.771.767.753	2.244.149.618
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(92.000.000)	(20.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng	*(92.000.000)*	*(20.000.000)*
	25.160.470.693	**23.349.096.318**

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	301.818.182	115.909.091
Chuyển nhượng Dự án tại Khu công nghiệp Đức Hòa 1	191.570.489.000	-
Thu nhập khác	356.147.970	51.335.171
	192.228.455.152	**167.244.262**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị đầu tư tại dự án Khu công nghiệp Đức Hòa 1	62.758.697.591	-
Chi phí khác	13.015.059	11.680.840
	62.771.712.650	**11.680.840**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	23.910.332.619	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	295.354.077	215.116.139
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Viguato	*295.354.077*	*215.116.139*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**24.205.686.696**	**215.116.139**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	2.349.019.835
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**2.349.019.835**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.349.019.835	608.000.000
	2.349.019.835	**608.000.000**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	106.777.660.006	776.008.397
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	106.777.660.006	776.008.397
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	24.460.792	24.460.792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.365**	**32**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.193.030.605	104.840.078.154
Chi phí nhân công	32.936.795.882	31.436.305.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.630.467.882	1.870.191.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.569.221.478	17.239.431.007
Chi phí khác bằng tiền	22.295.447.003	17.117.174.981
Tăng/Giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	11.647.250.183	-
Giá vốn hàng hóa	43.395.950.138	-
	238.668.163.171	**172.503.180.671**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.405.153.053	-	-	169.405.153.053
Phải thu khách hàng, phải thu khác	195.490.167.642	101.800.000	-	195.591.967.642
Các khoản cho vay	94.017.195.208	-	-	94.017.195.208
	458.912.515.903	**101.800.000**	**-**	**459.014.315.903**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.496.142.259	-	-	75.496.142.259
Phải thu khách hàng, phải thu khác	254.596.654.097	82.700.000	-	254.679.354.097
Các khoản cho vay	8.180.493.151	-	-	8.180.493.151
	338.273.289.507	**82.700.000**	**-**	**338.355.989.507**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	39.680.754.306	-	-	39.680.754.306
Phải trả người bán, phải trả khác	65.929.421.998	-	-	65.929.421.998
Chi phí phải trả	6.602.969.638	-	-	6.602.969.638
	112.213.145.942	**-**	**-**	**112.213.145.942**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	39.844.689.433	-	-	39.844.689.433
Phải trả người bán, phải trả khác	89.592.083.900	5.000.000	-	89.597.083.900
Chi phí phải trả	4.468.560.389	-	-	4.468.560.389
	133.905.333.722	**5.000.000**	**-**	**133.910.333.722**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin Mosfly

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB bồi thường thiệt hại do MISB đã không tuân thủ quy định tại Điều lệ MVI, trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ. Theo quyết định sơ thẩm số 1120/2021/HC-ST ngày 22/09/2023, Toà sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam về việc buộc MISB phải bồi thường thiệt hại tại MVI. Ngày 02/8/2024, Công ty chúng tôi đã nhận được Bản án số: 32/2024/KDTM-PT ngày 12/06/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh với nội dung "Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam về việc buộc bị đơn Mosfly International SDN.BHD phải bồi thường thiệt hại số tiền 9.207.806.979 đồng (Chín tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm bảy mươi chín đồng)".

Ngày 19/11/2025, Tòa án nhân dân TP.HCM ban hành Quyết định số 31/2025/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản Công ty MVI dựa trên kết quả Hội nghị chủ nợ ngày 03/11/2025. Vipesco đề nghị xem xét lại và nội dung được chuyển lên Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM vào ngày 24/12/2025. Ngày 07/07/2026 Vipesco nhận được Quyết định số 48/2026/QĐ-PT ngày 25/05/2026 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao TP.HCM về quyết định giữ nguyên bản án số 32/2024/KDTM-PT ngày 12/06/2024. Công ty đã thực hiện công bố thông tin về Tuyên bố phá sản Công ty MVI và đang dự kiến thực hiện các biện pháp xử lý tài chính liên quan đến khoản đầu tư và các khoản phải thu của Công ty này.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trong tháng 7/2026, Công ty đã công bố thông tin về việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 5,5% mệnh giá (550 đồng/cổ phiếu); ngày giao dịch không hưởng quyền là 23/07/2026 và ngày đăng ký cuối cùng là 24/07/2026.

Ngoài các sự kiện đã được công bố, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng	**48.309.470.663**	-
Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	520.256.380	-
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	47.789.214.283	-
Doanh thu tài chính	**241.838.572**	**266.002.000**
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	241.838.572	266.002.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Lê Ngọc Quang	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Mai Thanh Bình	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Vũ Thanh Thủy	Thành viên	24.000.000	12.000.000
- Nguyễn Minh Việt Hưng	Thành viên	-	12.000.000
- Nguyễn Thân	Thành viên	24.000.000	24.000.000
		126.000.000	**126.000.000**
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban	409.394.300	352.777.100
- Đặng Thị Hà	Thành viên	24.000.000	21.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	24.000.000	21.000.000
		457.394.300	**394.777.100**
Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc	1.660.011.000	1.177.218.050
- Võ Văn Nhật Thành	Phó Tổng Giám đốc	836.279.700	739.557.300
- Cao Minh Kiệm	Phó Tổng Giám đốc	836.212.700	739.557.300
- Hồ Thái Quang	Phó Tổng Giám đốc	1.013.343.700	739.557.300
		4.345.847.100	**3.395.889.950**

39. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01 (Các chỉ tiêu thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở Phụ lục này).

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Vân Anh	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

M.S.D.N: 0300408946 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026				Thay đổi
Mã số		Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục	Số tiền	
			VND				VND	
		a/ Bảng Cân đối kế toán				**a/ Báo cáo tình hình tài chính**		
100	**A.**	**TÀI SẢN**	**452.848.063.341**	**100**	**A.**	**TÀI SẢN**	**452.848.063.341**	
120	**I.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**8.000.000.000**	**120**	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**8.180.493.151**	
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	8.180.493.151	Trình bày lại
130	**II.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**257.488.018.321**	**130**	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**257.307.525.170**	
136	1.	Phải thu ngắn hạn khác	9.257.360.215	135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	9.076.867.064	Trình bày lại
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**542.787.408.209**	**280**		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**542.787.408.209**	
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**	**190.912.358.930**	**300**		**NỢ PHẢI TRẢ**	**190.912.358.930**	
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**	**190.912.358.930**	**310**	**I.**	**Nợ ngắn hạn**	**186.652.589.720**	
				313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	4.386.390.401	Trình bày lại
319	1.	Phải trả ngắn hạn khác	12.783.552.157	320	7.	Phải trả ngắn hạn khác	8.527.024.093	Trình bày lại
430	**.**	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**129.862.337**					
431	1.	Nguồn kinh phí	129.862.337					Trình bày lại
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**542.787.408.209**	**440**		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**542.787.408.209**	

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH
Tel: (84.24)3824 1990 | Fax: (84.24)3825 3973
Email: aasc@aasc.com.vn
Số 01 Lê Phụng Hiểu, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam.

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH
Tel: (84.28) 3945 0505 /0606 | Fax: (84.28)3945 1106
Email: aaschcm@aasc.com.vn
Tầng 03, Tòa nhà Galaxy 9, Số 9 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

AASC TẠI QUẢNG NINH
Tel: (84.2033) 627 571 | Fax: (84.2033)627 572
Email: aascqn@aasc.com.vn
Số 8 Chu Văn An, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.